

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MIRAE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2024/CV-CK

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

- Mã chứng khoán: **KMR**

- Địa chỉ: Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

- Điện thoại liên hệ: 02743791038, Fax: 02743791037, E-mail: thu@miraeiber.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 đã được soát xét và các giải trình.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2024 tại đường dẫn: <http://miraejsc.com/c46/bao-cai-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm :

+ Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét năm 2024

+ Công văn giải trình số 25/2024/CV-CK

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH



SHIN YOUNG SIK



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
6 tháng đầu năm 2024



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 10
- Kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty 6 tháng đầu năm 2024.

I. KHÁI QUÁT CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 568.814.430.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2024 : 568.814.430.000 VND

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 30/06/2024 là 196 người và tại ngày 31/12/2023 là 195 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một Chi nhánh độc lập của Công ty. Đến 30/06/2024 giá trị lợi thế này đã được phân bổ hết.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2024 là 3.513.929.748 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2023 lợi nhuận sau thuế là 4.755.909.811 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2024 là 46.722.748.961 VND (Tại thời điểm 31/12/2023 lợi nhuận chưa phân phối là 45.698.544.753 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong kỳ gồm:

Ông Shin Young Sik

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26/04/2024)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Ông Choi Young Ho	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Shin Dong Yun	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Shin Jae Eun	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Bà Kim Myung Joo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2024)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ gồm:

Ông Huỳnh Công Khanh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Bà Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong kỳ gồm:

Ông Park Hee Sung	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/01/2022)
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/01/2022)
Ông Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/01/2022)

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng
----------------------	----------------

Đại diện pháp luật

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT
--------------------	---------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp này.
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae phê duyệt báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024.

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc



Park Hee Sung
Tổng Giám đốc



Số: ...661.../BCKT-TC/2024/AASCS

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mirae, được lập ngày 12 tháng 08 năm 2024, từ trang 07 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2024, Kết quả hoạt động và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Mirae cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Vấn đề khác:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, Báo cáo kiểm toán được ký ngày 19/03/2024, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và
Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Phó Tổng Giám đốc



Võ Thị Mỹ Hương

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số: B01a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		653.999.722.013	663.046.581.128
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.162.109.140	32.794.050.729
Tiền	111		14.162.109.140	32.794.050.729
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		201.278.031.389	161.982.694.182
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	96.796.345.366	65.009.418.699
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	105.419.557.822	106.400.850.275
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	417.886.743	423.572.979
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.355.758.542)	(9.851.147.771)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	433.575.201.564	457.648.224.075
Hàng tồn kho	141		433.575.201.564	457.648.224.075
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.984.379.920	10.621.612.142
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.178.616.452	2.578.994.282
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.697.439.468	8.042.617.860
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	108.324.000	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		221.114.771.504	216.357.900.390
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		203.006.758.354	196.600.707.964
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	193.214.244.741	186.577.148.475
- Nguyên giá	222		827.365.109.544	801.200.480.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(634.150.864.803)	(614.623.332.417)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

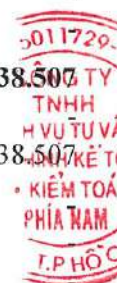
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số: B01a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.792.513.613	10.023.559.489
- Nguyên giá	228		17.546.553.200	17.546.553.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.754.039.587)	(7.522.993.711)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.351.981.290	7.939.838.507
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	6.351.981.290	7.939.838.507
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	8.400.000.000	8.400.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.756.031.860	11.817.353.919
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	11.756.031.860	11.817.353.919
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		875.114.493.517	879.404.481.518



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số: B01a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		231.575.187.478	238.361.615.011
I. Nợ ngắn hạn	310		228.763.687.478	234.276.115.011
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	37.319.488.401	19.872.525.262
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	563.644.966	3.602.472.851
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.851.188.927	2.744.495.009
Phải trả người lao động	314		2.833.860.700	3.204.634.091
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.091.500.128	1.776.581.068
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	8.281.700.558	12.414.225.505
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	164.773.163.323	179.587.580.966
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.049.140.475	11.073.600.259
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.811.500.000	4.085.500.000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	2.811.500.000	4.085.500.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		643.539.306.039	641.042.866.507
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	643.539.306.039	641.042.866.507
Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(35.432.213)	(35.432.213)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số: B01a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	418		18.842.748.561	17.861.258.345
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.194.810.730	8.704.065.622
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.722.748.961	45.698.544.753
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43.208.819.213	35.883.642.589
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.513.929.748	9.814.902.164
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		875.114.493.517	879.404.481.518

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Liên

Park Hee Sung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số: B02a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	225.863.450.052	276.341.330.853
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		225.863.450.052	276.341.330.853
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	199.047.209.005	241.612.211.345
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.816.241.047	34.729.119.508
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.538.234.599	1.640.358.562
Chi phí tài chính	22	VI.6	6.757.324.753	6.682.996.928
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.365.815.296	5.942.213.665
Chi phí bán hàng	25	VI.9	8.796.783.819	10.822.842.341
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	9.509.425.247	11.642.930.657
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5.290.941.827	7.220.707.944
Thu nhập khác	31	VI.7	8.007.639	6.506.258
Chi phí khác	32	VI.8	692.762.532	1.052.664.870
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(684.754.893)	(1.046.158.612)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.606.186.934	6.174.549.332
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.092.257.186	1.418.639.521
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.513.929.748	4.755.909.811
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		45	83

Người lập biểu



Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc




Park Hee Sung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số: B03a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		4.606.186.934	6.174.549.332
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.758.578.262	22.397.168.804
- Các khoản dự phòng	03		(8.495.389.229)	655.119.193
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(574.649.641)	480.528.204
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.625.885)	(2.754.082)
- Chi phí lãi vay	06		6.365.815.296	5.942.213.665
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		21.653.915.737	35.646.795.116
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(33.761.769.210)	(33.651.519.832)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		24.073.022.511	45.103.654.139
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		14.983.166.504	(50.644.730.592)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.461.699.889	577.837.763
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.061.230.373)	(5.956.039.478)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.972.207.685)	(3.959.661.447)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.950.000)	(3.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.370.647.373	(12.886.914.331)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(24.529.927.893)	(4.038.784.050)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.625.885	2.754.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.523.302.008)	(4.036.029.968)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số: B03a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		157.650.460.422	174.913.889.154
Tiền trả nợ gốc vay	34		(173.738.878.065)	(172.287.268.696)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.088.417.643)	2.626.620.458
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(19.241.072.278)	(14.296.323.841)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	32.794.050.729	24.576.721.677
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		609.130.689	(133.245.317)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	14.162.109.140	10.147.152.519

Người lập biểu



Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



Park Hee Sung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số: B09a-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 568.814.430.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2024 : 568.814.430.000 VND

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 30/06/2024 là 196 người và tại ngày 31/12/2023 là 195 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy khâu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một Chi nhánh độc lập của Công ty. Đến 31/12/2023 giá trị lợi thế này đã được phân bổ hết.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ: Đơn vị sử dụng trong ghi chép và hạch toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BT năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

5011729
CÔNG TY
TNHH
CH VỤ TỰ
CHÍNH KẾ
À KIỂM TO
PHÍA NAM
- T.P.HỒ

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10	năm

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

10. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.
- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.



Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

19. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không định tỷ giá thanh toán:

+ Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

+ Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

23. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.623.179.168	2.456.743.995
Tiền gửi ngân hàng	10.538.929.972	30.337.306.734
+ Tiền gửi (VND)	1.708.857.447	3.367.931.335
+ Tiền gửi (USD)	8.830.072.525	26.969.375.399
Cộng	14.162.109.140	32.794.050.729

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	95.744.911.752	63.159.118.050
Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Liên Phong Việt	-	1.534.500.000
Prima Loft, Inc	25.469.224.912	24.764.961.520
Pond F& Co., Ltd	1.195.821.414	-
Poong In Trading Co., Ltd	1.086.337.703	-
FGL International Co., Ltd	-	2.671.749.082
Trivers Pte	-	1.486.217.484
TP Inc (Pan Pacific Co., Ltd)	2.517.760.638	945.929.532
Ha Hae Corporation	7.287.879.112	2.137.101.057
Công ty Dệt may Dowon Việt Nam	-	1.942.066.654
Enter B Co., Ltd	2.770.413.825	2.647.881.847
Global Garment Sourcing Co., Ltd	4.511.179.332	5.291.182
JNK Trading co., Ltd	1.251.503.747	1.193.577.571
TP Nadia Co., Ltd	1.100.423.590	-
J. Land Korea Co., Ltd	6.207.007.578	2.582.675.866
Hansae Co., Ltd	10.175.530.016	4.898.440.136
Các đối tượng khác	32.171.829.885	16.348.726.119
2.2. Phải thu của khách hàng các bên liên quan	1.051.433.614	1.850.300.649
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	1.051.433.614	1.850.300.649
Cộng	96.796.345.366	65.009.418.699

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1. Ngắn hạn	3.731.654.506	4.712.946.959
Taekwang Industrial Co., Ltd	-	755.801.200
Teijin Fronier (U.S.A), Inc	-	1.512.995.795
Koreco Co., Ltd	412.785.255	-
NanTong Arrow Plastic Co., Ltd	1.255.611.100	-
Công ty TNHH Khang Linh	116.598.954	410.078.650
Shishi Minshi Import & Export Co., Ltd	656.109.900	656.109.900
Các đối tượng khác	1.290.549.297	1.377.961.414
3.2. Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	101.687.903.316	101.687.903.316
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	101.687.903.316	101.687.903.316
Cộng	105.419.557.822	106.400.850.275

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
a. Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-
c. Đầu tư vào các đơn vị khác	8.400.000.000	8.400.000.000	-	-	8.400.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính HN (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000	-	-	7.140.000.000	-	-
Công ty CP Ellisha	1.260.000.000	1.260.000.000	-	-	1.260.000.000	-	-
Cộng	8.400.000.000	8.400.000.000	-	-	8.400.000.000	-	-

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến 30/06/2024 trên trang thông tin điện tử của Tổng Cục thuế (gdt.gov.vn) cho thấy Công ty CP Đầu tư Tài chính Hà Nội (Hafi) đã đóng mã số thuế từ ngày 09/08/2010 nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. Công ty CP Ellisha Việt Nam không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (Đường 39A Xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên). Ngoài ra không có bất cứ thông tin nào khác về 02 đơn vị này.



5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Ngắn hạn	417.886.743	-	423.572.979	1.294.727
Tạm ứng	77.591.128	-	86.614.928	1.294.727
<i>Trịnh Thị Phương Thoa</i>	20.000.000	-	20.000.000	-
<i>Lê Thị Thanh</i>	8.000.000	-	8.000.000	-
<i>Lê Thị Hiền</i>	32.880.928	-	47.239.928	-
<i>Các đối tượng khác</i>	16.710.200	-	11.375.000	1.294.727
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	318.400.446	-	318.200.711	-
<i>Vietinbank - CN KCN Bình Dương (*)</i>	300.400.446	-	300.200.711	-
<i>Các đối tượng khác</i>	18.000.000	-	18.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	21.895.169	-	18.757.340	-
<i>Lãi ký quỹ dự thu Vietinbank</i>	21.895.169	-	18.757.340	-
Cộng	417.886.743	-	423.572.979	1.294.727

(*) Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số BG 21009768 ngày 09/07/2021 về hợp đồng dịch vụ điện mặt trời số 01138 ngày 01/06/2021 giá trị bảo lãnh: 200.000.000 đồng. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký bảo lãnh.

(*) Theo hợp đồng thế chấp tiền gửi số 20.023/HĐBĐ/NHCT901 ngày 14/07/2020 giữa Vietinbank - CN KCN Bình Dương và Công ty. Số tiền ký cược theo thỏa thuận là 100.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng.

6 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.741.690.086	385.931.544	10.469.188.723	618.040.952
<u>Chi tiết:</u>				
<i>Trivers Pte</i>	-	-	1.401.706.471	-
<i>Công ty TNHH SX TM và Dịch vụ TEU- IN</i>	-	-	442.835.250	-
<i>Yun Garment Corp</i>	-	-	416.281.227	-
<i>BPI Co., Ltd</i>	-	-	606.649.214	-
<i>Ospinter Limited</i>	-	-	342.844.538	-
<i>DongHwi Inc</i>	-	-	325.274.766	-
<i>DaeKyung App Arel</i>	-	-	271.170.600	-
<i>Ji Sand Js Co., Ltd</i>	-	-	191.973.163	-
<i>Công ty TNHH C&C Vina</i>	-	-	173.078.918	-
<i>Namyang INTL Co., Ltd</i>	-	-	168.213.389	-
<i>Joy Global</i>	-	-	150.362.428	-
<i>GJ Inc Co., Ltd</i>	-	-	119.061.496	-
<i>Asean Link Group Co., Ltd</i>	-	-	380.685.940	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

<i>Cty CP đầu tư và TM TNG</i>	318.463.027	95.538.908	318.463.027	159.231.514
<i>IVORY CO.,LTD</i>	222.289.862	66.686.959	222.289.862	111.144.931
<i>D&J Trading Co., Ltd / Yeju Co., Ltd</i>	269.727.257	80.918.177	282.536.645	141.268.323
<i>Đối tượng khác</i>	931.209.940	142.787.500	4.655.761.789	206.396.185
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-

Cộng**1.741.690.086****385.931.544****10.469.188.723****618.040.952****7 . HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	298.168.594.563	-	340.873.129.120	-
Công cụ, dụng cụ	211.659.164	-	98.656.000	-
Chi phí SXKD dở dang	62.861.677.680	-	82.644.025.333	-
Thành phẩm	69.013.550.679	-	30.864.318.992	-
Hàng hóa	3.319.719.478	-	3.168.094.630	-
Cộng	433.575.201.564	-	457.648.224.075	-

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	2.205.775.647	144.557.750
<i>Mua sắm tài sản khác</i>	2.205.775.647	144.557.750
Sửa chữa tài sản cố định	1.764.290.910	5.674.633.545
<i>Thi công cải tạo lò sấy và băng chuyền line5</i>	33.544.040	-
<i>Nhập hệ thống máy từ TQ line bông 3</i>	1.730.746.870	1.730.746.870
<i>Xây dựng hệ thống máy padding Hưng Yên</i>	-	3.943.886.675
Xây dựng cơ bản dở dang	2.381.914.733	2.120.647.212
<i>Xây dựng chống thấm khu vực nhà văn phòng</i>	-	144.108.904
<i>Thi công làm mới máy xay trộn bông 10 line</i>	1.822.999.321	1.447.225.215
<i>Thi công cải tạo lò sấy hoa nét 1,2,3,4</i>	332.091.441	-
<i>Xây dựng hệ thống xả thải và thiết bị PCCC</i>	226.823.971	-
<i>Sửa chữa nhà xưởng</i>	-	529.313.093
Cộng	6.351.981.290	7.939.838.507

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

9 . TĂNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND					Cộng	
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	59.824.213.524	716.789.975.599	14.061.426.008	1.833.983.189	8.690.882.572	801.200.480.892
Số tăng trong kỳ	-	26.164.628.652	-	-	-	26.164.628.652
- Mua trong kỳ	-	26.164.628.652	-	-	-	26.164.628.652
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	59.824.213.524	742.954.604.251	14.061.426.008	1.833.983.189	8.690.882.572	827.365.109.544
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	34.363.219.759	567.208.436.393	8.354.325.059	1.592.171.967	3.105.179.239	614.623.332.417
Số tăng trong kỳ	1.197.105.801	16.987.234.585	597.160.800	54.801.099	691.230.101	19.527.532.386
- Khấu hao trong kỳ	1.197.105.801	16.987.234.585	597.160.800	54.801.099	691.230.101	19.527.532.386
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35.560.325.560	584.195.670.978	8.951.485.859	1.646.973.066	3.796.409.340	634.150.864.803
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	25.460.993.765	149.581.539.206	5.707.100.949	241.811.222	5.585.703.333	186.577.148.475
Tại ngày cuối kỳ	24.263.887.964	158.758.933.273	5.109.940.149	187.010.123	4.894.473.232	193.214.244.741

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

111.376.723.410 VND
352.882.644.399 VND



10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.236.000.000	310.553.200	17.546.553.200
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.236.000.000	310.553.200	17.546.553.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.281.812.527	241.181.184	7.522.993.711
Số tăng trong kỳ	208.234.878	22.810.998	231.045.876
- Khấu hao trong kỳ	208.234.878	22.810.998	231.045.876
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.490.047.405	263.992.182	7.754.039.587
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.954.187.473	69.372.016	10.023.559.489
Tại ngày cuối kỳ	9.745.952.595	46.561.018	9.792.513.613

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ này của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.443.200 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

11.1. Ngắn hạn

Chi phí mua bảo hiểm, phí đường bộ	461.310.812	531.549.028
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	681.553.261	2.047.445.254
Chi phí khác	35.752.379	-
Cộng	1.178.616.452	2.578.994.282

11.2. Dài hạn

Giá trị chi phí sửa chữa	2.037.494.560	181.484.343
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	1.946.682.844	3.721.412.286
Giá trị quyền sử dụng đất	7.771.854.456	7.914.457.290
Cộng	11.756.031.860	11.817.353.919

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

12.1. Vay ngắn hạn

12.1. Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay Ngân hàng ngắn hạn	162.675.163.323	162.675.163.323	157.650.460.422	172.914.878.065	177.939.580.966	177.939.580.966	
Vay Ngân hàng ngắn hạn (VND)	118.150.475.788	118.150.475.788	112.597.955.658	144.007.462.354	149.559.982.484	149.559.982.484	
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	74.502.332.153	74.502.332.153	70.635.201.621	92.284.345.843	96.151.476.375	96.151.476.375	
Agribank - CN Sóng Thần (2)	16.608.000.000	16.608.000.000	16.608.000.000	22.930.000.000	22.930.000.000	22.930.000.000	
Oceanbank (OCB) (3)	4.733.672.652	4.733.672.652	4.733.672.652	3.352.326.277	3.352.326.277	3.352.326.277	
Vietcombank - CN Hưng Yên (4)	22.306.470.983	22.306.470.983	20.621.081.385	25.440.790.234	27.126.179.832	27.126.179.832	
Vay Ngân hàng ngắn hạn (USD)	44.524.687.535	44.524.687.535	45.052.504.764	28.907.415.711	28.379.598.482	28.379.598.482	
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	29.253.914.595	29.253.914.595	29.549.073.699	12.085.803.449	11.790.644.345	11.790.644.345	
Vietinbank - CN Bình Dương (5)	4.165.800.611	4.165.800.611	4.183.282.714	3.038.690.467	3.021.208.364	3.021.208.364	
Vietcombank - CN Hưng Yên (4)	11.104.972.329	11.104.972.329	11.320.148.351	13.782.921.795	13.567.745.773	13.567.745.773	
Vay dài hạn đến hạn trả	2.098.000.000	2.098.000.000	2.098.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	
Vietinbank - CN Bình Dương (6)	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	
Agribank - CN Sóng Thần (7)	450.000.000	450.000.000	450.000.000	-	-	-	
Cộng	164.773.163.323	164.773.163.323	159.748.460.422	174.562.878.065	179.587.580.966	179.587.580.966	



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2024 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) Hợp đồng số 23.023/2023-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 03/08/2023	Vietinbank - CN Bình Dương	09 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	103.756.246.748	QSDĐ tại An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
(2) Hợp đồng số 5590-LAV-202300977 ngày 04/12/2023	Agribank - CN KCN Sóng thần	Theo giấy nhận nợ	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	16.608.000.000	Hợp đồng đảm bảo số 5590-LCL-201901096 ngày 10/09/2019, giá trị tài sản là 35 tỷ đồng
(3) Hợp đồng số 0011/2023/HĐTD-OCB-DN ngày 25/10/2023	Oceanbank - Hội sở - TPHCM	Theo giấy nhận nợ	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	4.733.672.652	Máy sản xuất bông tấm, máy chải gòn, dây chuyền sản xuất bông tấm khép kín; dây chuyền sản xuất gòn line 8
(6) Hợp đồng số 16.135/2016-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	800.000.000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tấm bông từ năm 2018-2019
(6) Hợp đồng số 18.035/2018-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/10/2016	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	96 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	848.000.000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tấm bông từ năm 2018-2020



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

(7) Hợp đồng số 5590-LVA-2023.00079 ngày 09/02/2023	Agribank - CN Sóng Thần	36 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	450.000.000	Xe oto Kia loại CARNIVAL, biển số: 61LD-08526 số ĐK: 61047856 cấp ngày 01/02/2023 GT đảm bảo 1,8 tỷ đồng
(5) Hợp đồng số 23.024/2023-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 03/08/2023	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	08 tháng	Thả nổi	4.165.800.611	QSDĐ tại Liêu Xá, Yên Mỹ, Hưng Hưng; phương tiện vận tải và máy móc thiết bị là dây chuyền sản xuất bông, các máy chân bông
(4) Hợp đồng số 23.0345/VCB.KH ngày 28/11/2023	Vietcombank - CN Hưng Yên	08 tháng	Thả nổi	33.411.443.312	QSDĐ tại Khu phố 1B, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương và Máy móc thiết bị ngành dệt Hàn Quốc; Máy SX nệm lò, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
Cộng				164.773.163.323	

12.2. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:	2.811.500.000	2.811.500.000	1.648.000.000	2.922.000.000	4.085.500.000	4.085.500.000
Vay dài hạn VND	2.811.500.000	2.811.500.000	1.648.000.000	2.922.000.000	4.085.500.000	4.085.500.000
Vietinbank - CN KCN Bình Dương (1)	2.524.000.000	2.524.000.000	1.648.000.000	2.472.000.000	3.348.000.000	3.348.000.000
Agribank - CN KCN Sóng Thần (2)	287.500.000	287.500.000	-	450.000.000	737.500.000	737.500.000
Cộng	2.811.500.000	2.811.500.000	1.648.000.000	2.922.000.000	4.085.500.000	4.085.500.000



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 30/06/2024 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng số 16.135/2016-HETDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	1.042.000.000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tẩm bóng từ năm 2018-2019)
(1) Hợp đồng số 18.035/2018-HETDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	1.482.000.000	
(2) Hợp đồng số 5590-LVA-2023.00079 ngày 09/02/2023	Agribank - CN KCN Sóng Thần	36 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	287.500.000	Hợp đồng số 5590 - LCL-202300073 ngày 09/02/2023 tài sản là xe oto Kia loại CARNIVAL biển số: 61LD-08526 số ĐK: 61047856 cấp ngày 01/02/2023 GT đảm bảo 1,8 tỷ đồng
Cộng				2.811.500.000	



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	37.319.488.401	37.319.488.401	19.872.525.262	19.872.525.262
Công ty TNHH Shinhan Vina	1.783.049.400	1.783.049.400	1.048.477.760	1.048.477.760
Lucky Overseas Pte., Ltd	7.401.717.755	7.401.717.755	2.968.063.017	2.968.063.017
R-Pac HongKong Ltd	932.524.705	932.524.705	2.341.176.731	2.341.176.731
Primaloft., Inc				
Công ty CP Sợi An Việt	602.352.720	602.352.720	928.674.720	928.674.720
Công ty TNHH KDTM Tấn Lợi	3.136.161.820	3.136.161.820	-	-
Công ty TNHH Thương mại Mỹ Kiên	1.119.454.600	1.119.454.600	-	-
Công ty TNHH TMDV Vân Trường	559.845.000	559.845.000	2.397.009.450	2.397.009.450
Hansung Fiber Co., Ltd	-	-	615.845.863	615.845.863
Công ty TNHH TM Phúc Minh Duy	1.251.169.920	1.251.169.920	544.665.000	544.665.000
Công ty TNHH Quốc tế Vũ gia - Chi nhánh Hà Nam	4.252.909.947	4.252.909.947	1.659.282.845	1.659.282.845
Công ty TNHH Myung Shin	1.409.166.914	1.409.166.914	156.249.173	156.249.173
Công ty CP cơ khí CDD	1.115.434.100	1.115.434.100	420.369.400	420.369.400
AndTop Co., Kr	1.797.417.645	1.797.417.645	2.357.744.884	2.357.744.884
Đối tượng khác	11.681.565.646	11.681.565.646	3.997.422.453	3.997.422.453
Cộng	37.319.488.401	37.319.488.401	19.872.525.262	19.872.525.262

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	563.644.966	563.644.966	3.602.472.851	3.602.472.851
Công ty TNHH KAP Vina	-	-	17.121.686	17.121.686
Công ty TNHH TM Quốc Thiện	-	-	2.676.411.060	2.676.411.060
FGL INTERNATIONAL	164.733.158	164.733.158	-	-
PoongShin Co., Ltd	84.987.130	84.987.130	84.987.130	84.987.130
Tesoro Co., Ltd	-	-	382.638.144	382.638.144
Đối tượng khác	313.924.678	313.924.678	441.314.831	441.314.831
Cộng	563.644.966	563.644.966	3.602.472.851	3.602.472.851

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
15.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	345.354.804	345.354.804	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	40.003.577	40.003.577	-
Thuế TNDN	1.972.207.685	1.092.257.186	1.972.207.685	1.092.257.186
Thuế TNCN	92.263.324	604.039.614	595.206.197	101.096.741
Tiền thuê đất, sử dụng đất	-	108.324.000	108.324.000	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế phí, lệ phí phải nộp	680.024.000	77.811.000	100.000.000	657.835.000
Cộng	2.744.495.009	2.273.790.181	3.167.096.263	1.851.188.927
15.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế đất	-	-	108.324.000	108.324.000
Cộng	-	-	108.324.000	108.324.000

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.091.500.128	1.776.581.068
Trích trước chi phí XNK	-	44.404.697
Trích trước chi phí tiền điện	298.240.848	226.794.997
Trích trước chi phí lãi vay	135.476.271	179.249.705
Trích trước lương tháng 13	308.001.000	888.631.455
Trích trước chi phí khác	349.782.009	437.500.214
Cộng	1.091.500.128	1.776.581.068

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	8.281.700.558	12.414.225.505
Kinh phí công đoàn	605.348.947	554.404.010
BHXH, BHYT, BHTN	217.771.911	12.764.395
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.458.579.700	11.847.057.100
Ông Lee Chang Ik (*)	2.130.000.000	-
Ông Kang Hyeoung Geun	-	6.700.000.000
Nguyễn Ngọc Lưu	613.172.300	613.172.300
Phạm Văn Sáng	613.172.300	613.172.300
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	4.071.000.000	3.891.000.000
Các khoản phải trả khác	31.235.100	29.712.500
Cộng	8.281.700.558	12.414.225.505

(*) Hợp đồng mượn tiền ngày 30/05/2024 giữa Ông Lee Chang IK và Công ty thời gian mượn 03 tháng kể từ ngày 30/05/2024. Khoản tiền mượn không tính lãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	568.814.430.000	(35.432.213)	16.176.556.628	7.861.714.764	40.131.396.881	632.948.666.060
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	4.755.909.811	4.755.909.811
- Tăng do phân phối	-	-	1.684.701.717	842.350.858	-	2.527.052.575
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Phôi lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(4.247.754.292)	(4.247.754.292)
Số dư cuối kỳ trước	568.814.430.000	(35.432.213)	17.861.258.345	8.704.065.622	40.639.552.400	635.983.874.154
Số dư đầu năm nay	568.814.430.000	(35.432.213)	17.861.258.345	8.704.065.622	45.698.544.753	641.042.866.507
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	3.513.929.748	3.513.929.748
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	981.490.216	490.745.108	-	1.472.235.324
- Phôi lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(2.489.725.540)	(2.489.725.540)
Số dư cuối kỳ này	568.814.430.000	(35.432.213)	18.842.748.561	9.194.810.730	46.722.748.961	643.539.306.039

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCD ngày 26/04/2024

- Quỹ đầu tư phát triển 981.490.216
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 490.745.108
- Quỹ khen thưởng phúc lợi 981.490.216
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát 36.000.000

Cộng 2.489.725.540

11729-
CÔNG TY
TNHH
H VU TU V
HÌNH KẾ
KIỂM TC
PHÍA NAY
- T.P HC

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	568.814.430.000	568.814.430.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568.814.430.000	568.814.430.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

18.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.881.443	56.881.443
+ Cổ phiếu phổ thông	56.881.443	56.881.443
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu phổ thông	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu phổ thông	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

18.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	18.842.748.561	17.861.258.345
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9.194.810.730	8.704.065.622

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**19.1. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	350.817,34	852.504,48

19.2. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Nguyên tệ (USD)	Số dư VND	Thời điểm xử lý
Danh sách công nợ trên 3 năm đã trích lập dự phòng 100% nhưng vẫn chưa thu hồi được, do khách hàng không còn khả năng thanh toán			
Apex Global Co., Ltd	20.955,66	436.192.063	31/12/2020
Doo Sol Trading Co., Ltd	65.889,77	1.117.443.719	31/12/2020
Irwin Fashion Import Inc	23.658,71	351.306.370	31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Nahnoom Ons A Co., Ltd	12.495,64	191.953.240	31/12/2020
Pic-Trading Co., Ltd	12.722,40	217.483.586	31/12/2020
Shinjin Pacific Co., Ltd	48.426,84	912.726.306	31/12/2020
FX Korea Co., Ltd	134.712,76	3.114.559.011	31/12/2020
Durosourcing Co., Ltd	60.645,05	1.402.113.556	31/12/2020
World Best (World BNB Far East)	49.171,17	1.136.837.450	31/12/2020
Ester Trading	35.027,94	809.845.973	31/12/2020
Hana Reports Co., Ltd	34.466,15	796.857.388	31/12/2020
Estia Co., Ltd	34.206,23	790.848.038	31/12/2020
NK International	26.025,20	601.702.624	31/12/2020
Itochu Corporation	19.837,02	458.631.902	31/12/2020
FUGY International Trading Co., Ltd	17.895,57	413.745.578	31/12/2020
Đối tượng khác	234.938,73	8.427.405.705	31/12/2020
TRIVERS PTE	61.912,83	1.486.217.484	30/06/2024
Công ty TNHH Dệt may Dowon Việt Nam		1.942.066.654	30/06/2024
Shinhwa TNS Corporation	28.896,59	693.662.643	30/06/2024
BPI Co., Ltd	24.011,58	576.397.978	30/06/2024
Yun Garment Corp	18.386,98	441.379.455	30/06/2024
Asean Link Group Co.,Ltd	16.814,75	403.638.074	30/06/2024
Ospinter Limited	15.143,31	363.515.156	30/06/2024
HongHwi Inc	14.367,26	344.886.076	30/06/2024
DaeKyung Apprel	11.977,50	287.519.887	30/06/2024
Namyang INTL Co.,Ltd	7.429,92	178.355.230	30/06/2024
Ji Sand Js Co., Ltd	8.479,38	203.547.517	30/06/2024
Joy Global	6.641,45	159.428.007	30/06/2024
Đối tượng khác	30.340,22	1.649.882.698	30/06/2024

Cộng**1.075.476,61****29.910.149.368**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	218.824.977.817	249.042.043.956
Doanh thu bán nguyên vật liệu	7.038.472.235	27.299.286.897
Cộng	225.863.450.052	276.341.330.853

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Doanh thu thuần bán hàng	218.824.977.817	249.042.043.956
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	7.038.472.235	27.299.286.897
Cộng	225.863.450.052	276.341.330.853

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Giá vốn của thành phẩm đã bán	195.246.920.869	219.412.366.279
Giá vốn bán nguyên vật liệu	3.800.288.136	22.199.845.066
Cộng	199.047.209.005	241.612.211.345

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.625.885	2.754.082
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.949.703.956	1.589.608.803
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	581.904.758	47.995.477
Cộng	3.538.234.599	1.640.358.362

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lãi tiền vay	6.365.815.296	5.942.213.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	384.613.505	260.255.059
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.895.952	480.528.204
Cộng	6.757.324.753	6.682.996.928

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

7 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Các khoản khác	8.007.639	6.506.258
Cộng	8.007.639	6.506.258

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	56.480.910
Chi phí khấu hao tài sản không dùng	564.696.504	888.068.859
Quỹ phòng chống thiên tai	77.811.000	-
Chi phí phạt thuế, hành chính	19.597.318	-
Chi phí khấu hao vượt 1,6 tỷ	29.892.623	27.165.214
Giảm khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo BB thanh tra thuế	-	77.585.879
Các khoản khác	765.087	3.414.231
Cộng	692.762.532	1.052.664.870

9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
9.1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên, vật liệu	51.539.600	56.713.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	37.060.191	15.996.212
Chi phí nhân viên kinh doanh	3.486.406.677	3.490.234.265
Chi phí khấu hao	155.471.862	169.886.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.365.345.244	6.695.360.024
Chi phí khác bằng tiền	700.960.245	394.652.034
Cộng	8.796.783.819	10.822.842.341

9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí công cụ, dụng cụ	171.228.920	142.710.638
Chi phí nhân công	4.690.339.612	5.761.792.529
Chi phí khấu hao	789.533.798	659.589.150
Thuế, phí, lệ phí	278.250.675	438.058.167
Chi phí dự phòng	235.107.631	655.119.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.669.908.781	82.305.159
Chi phí khác bằng tiền	1.675.055.830	3.903.355.821
Cộng	9.509.425.247	11.642.930.657

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.162.126.759	148.420.850.363
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.320.114.310	2.772.998.059
Chi phí nhân công	19.347.955.782	21.364.845.883
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.163.989.135	21.481.904.733

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Thuế, phí, lệ phí	278.250.675	423.120.728
Chi phí dự phòng	235.107.631	5.012.940.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.541.977.551	10.163.506.009
Chi phí bằng tiền khác	3.229.844.950	3.615.884.885
Cộng	249.279.366.793	213.256.051.463

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1)	4.606.186.934	6.174.549.332
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2)=(3)+(4)	855.098.994	918.648.273
Các khoản điều chỉnh tăng (3)	855.098.994	918.648.273
<i>Chênh lệch giá với bên liên quan</i>	240.912.549	-
<i>Chi phí phạt thuế, hành chính (*)</i>	-	23.398
<i>Chi phí khấu hao tài sản ngưng sử dụng</i>	564.696.504	888.068.859
<i>Chi phí thuế, phạt hành chính tự xác định</i>	19.597.318	3.390.805
<i>Chi phí khấu hao vượt 1,6 tỷ</i>	29.892.623	27.165.211
Các khoản điều chỉnh giảm (4)		
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5)=(1)+(2)	5.461.285.928	7.093.197.605
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (6)	1.092.257.186	1.418.639.521
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (8)=(1)-(6)-(7)	3.513.929.748	4.755.909.811

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.513.929.748	4.755.909.811
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận	-	(47.995.477)
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>		(47.995.477)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.513.929.748	4.707.914.334
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	981.490.216	1.684.701.717
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	56.877.900	56.877.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	45	83

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Trong kỳ hoạt động 6 tháng năm 2024, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong kỳ hoạt động 6 tháng năm 2024, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	157.650.460.422	174.913.889.154
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	173.738.878.065	172.287.268.696
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

0501172
CÔNG T
TNHH
CHUYỂN T
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM T
PHÍA NAI
P.H.C

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Thông tin về các bên liên quan****1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn
Ông Choi Young Ho	Thành viên HĐQT
Ông Shin Dong Yun	Thành viên HĐQT
Ông Shin Jae Eun	Thành viên HĐQT
Bà Kim Myung Joo	Thành viên HĐQT
Ông Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS
Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên BKS
Bà Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS
Ông Park Hee Sung	Tổng Giám đốc
Ông Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên tại (Phụ lục 02 trang 45)

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản được Hội đồng quản trị thông qua Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐQT ngày 13/12/2022.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Mirae	Chi nhánh Hưng Yên

Trong kỳ Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	6.417.636.710	5.991.328.928
	Thanh toán tiền mua hàng	5.090.251.060	-
	Bán hàng	1.188.221.156	-
	Thu tiền hàng	797.509.572	-

Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày 30/06/2024, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu

Bên liên quan	Tài khoản	Cuối kỳ	Đầu năm
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	101.687.903.316	101.687.903.316
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 131	1.051.433.614	1.850.300.649

2 . Báo cáo bộ phận

Công ty có nhà máy tại tỉnh Bình Dương và tỉnh Hưng Yên theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang 44.

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán bán niên kết thúc ngày 30/06/2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt kiểm toán, soát xét.

Người lập biểu



Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



Park Hee Sung

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận

Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bình Dương				Hưng Yên				Loại trừ				Tổng	
	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2023	
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	140.151.776.406	157.872.199.653	85.711.673.646	118.469.131.200	-	-	-	-	225.863.450.052	276.341.330.853				
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	545.621.801	1.023.840.000	122.182.977	227.435.608	(667.804.778)	(1.251.275.608)	-	-	-	-				
Tổng doanh thu của bộ phận	140.697.398.207	158.896.039.653	85.833.856.623	118.696.566.808	(667.804.778)	(1.251.275.608)	225.863.450.052	276.341.330.853						
Lợi nhuận gộp	13.622.744.287	17.783.457.039	13.193.496.760	16.945.662.469	-	-	26.816.241.047	34.729.119.508						
Lợi nhuận trước thuế	836.516.844	1.383.064.224	3.769.670.090	4.791.485.108	-	-	4.606.186.934	6.174.549.332						
Tài sản của bộ phận	538.179.350.448	553.498.423.667	354.294.872.881	346.006.481.453	(17.359.729.812)	(15.754.528.485)	875.114.493.517	883.750.376.635						
Nợ phải trả của bộ phận	147.600.577.622	162.486.539.290	90.520.314.344	90.220.466.352	(6.545.704.488)	(4.940.503.161)	231.575.187.478	247.766.502.481						
Mua sắm tài sản cố định	753.409.974	3.754.907.708	20.938.018.910	2.115.668.668	-	-	21.691.428.884	5.870.576.376						
Khấu hao và phân bổ	13.707.140.503	14.512.035.876	10.160.599.970	11.695.169.302	-	-	23.867.740.473	26.207.205.178						

Đơn vị tính: VND

01172
CÔNG TY
TNHH
H VU TƯ
HÌNH KẾ
KIỂM TO
PHÍA NAM
T.P.HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Phụ lục 02: Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù Lao	Tổng cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>					
Kỳ trước					
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	711.650.502	32.547.000	18.000.000	762.197.502
Kim Myung Joo	Thành viên HĐQT	-	-	18.000.000	18.000.000
Choi Young Ho	Thành viên HĐQT	281.291.750	-	18.000.000	299.291.750
Park Hee Sung	Tổng Giám đốc	281.284.750	-	-	281.284.750
Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc	260.351.196	-	-	260.351.196
Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc	276.714.600	-	-	276.714.600
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	67.785.000	-	12.000.000	79.785.000
Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên BKS	122.610.000	-	12.000.000	134.610.000
Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	73.940.000	-	12.000.000	85.940.000
Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng	141.233.477	-	-	141.233.477
Cộng		2.216.861.275	32.547.000	90.000.000	2.339.408.275
Kỳ này					
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	658.847.702	128.842.345	-	787.690.047
Choi Young Ho	Thành viên HĐQT	234.570.429	68.160.725	-	302.731.154
Kim Myung Joo	Thành viên HĐQT	-	-	-	-
Shin Dong Yun	Thành viên HĐQT	490.180.554	86.156.540	-	576.337.094
Shin Jae Eun	Thành viên HĐQT	463.300.740	84.462.300	-	547.763.040
Park Hee Sung	Tổng Giám đốc	240.388.379	68.160.725	-	308.549.104
Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc	311.431.462	22.088.560	-	333.520.022
Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc	231.574.613	67.055.070	-	298.629.683
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	81.057.358	4.057.000	-	85.114.358
Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên BKS	144.166.615	9.305.000	-	153.471.615
Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	83.738.981	5.066.000	-	88.804.981
Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng	140.975.768	16.800.000	-	157.775.768
Cộng		3.080.232.599	560.154.265	-	3.640.386.864



Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào:

- Báo cáo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty Cổ Phần Mirae đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
- Báo cáo cáo tài chính quý 2 năm 2024 đã công bố ngày 19/07/2024.

Công ty xin giải trình các chênh lệch liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

1. Giải trình số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên.

Chỉ Tiêu	MS	Số liệu 6 tháng năm 2024 trên BCTC quý 2	Số liệu 6 tháng năm 2024 trên BCTC soát xét của Kiểm toán	Chênh lệch/++	Chênh lệch%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	225,863,450,052	225,863,450,052	-	0.0%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	0.0%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	225,863,450,052	225,863,450,052	-	0.0%
4. Giá vốn hàng bán	11	198,865,446,185	199,047,209,005	181,762,820	0.1%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	26,998,003,867	26,816,241,047	-181,762,820	-0.7%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,534,737,605	3,538,234,599	3,496,994	0.1%
7. Chi phí tài chính	22	6,746,042,161	6,757,324,753	11,282,592	0.2%
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6,606,714,943	6,365,815,296	-240,899,647	-3.6%
8. Chi phí bán hàng	24	8,663,901,694	8,796,783,819	132,882,125	1.5%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,365,167,668	9,509,425,247	144,257,579	1.5%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	5,757,629,949	5,290,941,827	-466,688,122	-8.1%
11. Thu nhập khác	31	7,773,739	8,007,639	233,900	3.0%
12. Chi phí khác	32	692,274,325	692,762,532	488,207	0.1%
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-	684,754,893	254,307	0.0%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	5,073,129,363	4,606,186,934	-466,942,429	-9.2%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,179,851,047	1,092,257,186	-87,593,861	-7.4%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	3,893,278,316	3,513,929,748	-379,348,568	-9.7%

Chỉ tiêu Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 466.688.122 đồng tương đương 8.1% so với số liệu Công ty đã công bố trên Báo cáo quý 2 năm 2024, nguyên nhân do sau soát xét, Kiểm toán phát hiện phân bổ chi phí trích trước tiền lương thường chưa đạt tiêu chuẩn 50% tháng lương bình quân. Do đó phát sinh bút toán trích bổ sung nên chi phí giá vốn tăng 181.762.820 đồng, chi phí bán hàng tăng 132.882.125 đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp 144.257.579 đồng, kéo theo tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 9.2% và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 9.7% so với số liệu Công ty đã công bố Báo cáo quý 2 năm 2024 ngày 19/07/2024.

2. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Chỉ tiêu 60)

6 tháng năm 2024: 3.513.929.748 đồng

6 tháng năm 2023: 4.755.909.811 đồng

Giảm: 1.241.980.063 đồng

Tỷ lệ giảm : 26%

Nguyên nhân do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2024 so với doanh thu của 6 tháng đầu năm 2023 giảm 18,3% tương đương 50.477.880.801 đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2024, tiếp tục sự ảnh hưởng của cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu và suy giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế diễn ra đồng thời ở nhiều nước, nhiều khu vực trên thế giới dẫn tới những tác động đến ngành dệt may trong nước nói riêng, thị trường xuất khẩu nói chung.

Công ty Cổ phần Mirae xin cam kết nội dung giải trình trên là đúng với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
TỔNG GIÁM ĐỐC

